TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **76**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-6-2024
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quyền

*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Văn Phước

Bà Nguyễn Thị Kiều Lan

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành***: Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị Thanh N, sinh năm 1979

Địa chỉ thường trú: 374B/1, tổ A, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1978

Địa chỉ: tổ B, ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thái Thị Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Nguyễn Văn D kết hôn với nhau vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn; được UBND xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01/2002 ngày 16/10/2002.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc; nhưng sau này cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra bất đồng, cãi vã, không tìm được

tiếng nói chung; bà N và ông D đã sống ly thân. Nay bà N nhận thấy không còn tình cảm với ông D, quan hệ hôn nhân của hai vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy bà N yêu cầu Toà án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà N và ông D có 03 con chung là Nguyễn Thái H – sinh ngày 10/9/2003, Nguyễn Thái G – sinh ngày 13/8/2006, Nguyễn Thái N1 – sinh ngày 30/01/2017. Con chung Nguyễn Thái H đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết.

Bà Thái Thị Thanh N tự nguyện giao con chung Nguyễn Thái G, Nguyễn Thái N1 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời bà Thái Thị Thanh N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 15/3/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Tôi và chị Thái Thị Thanh N chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, chỉ có mâu thuẫn nhỏ trong nuôi dạy con cái, nên chị N giận con, bực bội về nhà mẹ đẻ sinh sống từ trước tết. Ngoài ra tôi xác định chị N và tôi mâu thuẫn không có gì trầm trọng, không đến mức phải ly hôn. Nay đối với yêu cầu ly hôn của chị N thì tôi không đồng ý; tôi muốn được đoàn tụ, cùng nhau chăm sóc nuôi dạy con cái.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thái H – sinh ngày 10/9/2003, Nguyễn Thái G – sinh ngày 13/8/2006, Nguyễn Thái N1 – sinh ngày 30/01/2017. Con chung Nguyễn Thái H đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết.

Trong trường hợp phải ly hôn tôi đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thái G và cháu Nguyễn Thái N1; không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Thanh N.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

+ Về con chung: Bà N và ông D có 03 con chung là Nguyễn Thái H – sinh ngày 10/9/2003, Nguyễn Thái G – sinh ngày 13/8/2006, Nguyễn Thái N1 – sinh

ngày 30/01/2017. Con chung Nguyễn Thái H đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết.

Giao con chung Nguyễn Thái G, Nguyễn Thái N1 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời bà Thái Thị Thanh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Thái Thị Thanh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được tiệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông D.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn", quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn, được UBND xã T, huyện L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01/2002 ngày 16/10/2002. Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định hôn nhân giữa bà Thái Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn D là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với lý do tình trạng hôn nhân giữa bà và ông D là trầm trọng, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân. Bà N xác định không còn tình cảm với ông D và yêu cầu xin ly hôn với ông D.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D xác nhận là vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân; nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, không trầm trọng, ông D không đồng ý ly hôn với bà N.

Ông D không đồng ý ly hôn với bà N, muốn đoàn tụ nhưng ông D không đưa ra được phương hướng hòa giải đoàn tụ với bà N. Mặt khác trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa nhưng ông D đều vắng mặt. Điều này cho thấy ông D không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà N nữa, không có thiện chí hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Thanh N về việc xin ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

[3.2] Về con chung:

Bà N và ông D có 03 con chung là Nguyễn Thái H – sinh ngày 10/9/2003, Nguyễn Thái G – sinh ngày 13/8/2006, Nguyễn Thái N1 – sinh ngày 30/01/2017. Con chung Nguyễn Thái H đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết.

Bà N và ông D đều có ý kiến thống nhất là trường hợp ly hôn thì giao con chung Nguyễn Thái G, Nguyễn Thái N1 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy Hội đồng xét xử ghi nhận theo ý kiến của bà N, ông D là giao con chung Nguyễn Thái G, Nguyễn Thái N1 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông D không yêu cầu, nên tạm thời bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung: Bà N, ông D trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà N, ông D trình bày không có nợ chung; nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Thái Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 91, 147, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Thanh N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Bà Thái Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn D có 03 con chung là Nguyễn Thái H – sinh ngày 10/9/2003, Nguyễn Thái G – sinh ngày 13/8/2006, Nguyễn Thái N1 – sinh ngày 30/01/2017. Con chung Nguyễn Thái H đã thành niên và có khả năng lao động, nên không giải quyết.

Giao con chung Nguyễn Thái G – sinh ngày 13/8/2006, Nguyễn Thái N1 – sinh ngày 30/01/2017 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn.

Bà Thái Thị Thanh N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Tạm thời bà Thái Thị Thanh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Thái Thị Thanh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà N đã nộp, theo Biên lai thu số 0015231 ngày 17/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành được trừ vào tiền án phí bà N phải chịu. Bà N đã nộp xong.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

Phạm Ngọc Quyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Phước **Nguyễn Thị Kiều Lan** **Phạm Ngọc Quyền**